

Phụ lục III
DỰ TOÁN CHI BỐ SỰNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	3.106.174	1.651.686	1.454.488					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	974.035	482.086	491.949	68.062	20.216	16.417	387.254	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			53.084				53.084	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			124.190				124.190	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			67.755			16.417	51.338	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			58.638	43.756			14.882	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			143.760				143.760	
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			20.216		20.216			
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			24.306	24.306				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.008.129	1.082.050	926.079	127.613	50.051	24.434	683.492	40.489
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			28.307				28.307	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			14.481				14.481	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			583.295				583.295	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			50.348				50.348	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			127.613	127.613				
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			21.380		21.380			
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			24.434			24.434		
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			31.018					31.018
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			9.471					9.471
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			35.732		28.671		7.061	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	124.010	87.550	36.460					

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	1.333.741	851.669	482.072					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	313.668	135.959	177.709	45.578	9.375	6.545	116.211	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			13.035				13.035	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			52.320				52.320	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			28.174			6.545	21.629	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			44.262	33.060			11.202	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			18.025				18.025	
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			9.375		9.375			
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			12.518	12.518				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	755.563	493.179	262.384	23.634	34.396	8.738	182.832	12.784
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			26.686				26.686	
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			127.623				127.623	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			26.433				26.433	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			23.634	23.634				
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			19.188		19.188			
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			8.738			8.738		
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			8.123					8.123
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			4.661					4.661
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			17.298		15.208		2.090	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	264.510	222.531	41.979					

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi hữu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	2.492.374	1.271.679	1.220.695					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	886.108	440.677	445.431	42.870	18.179	15.599	368.783	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			48.979				48.979	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			93.832				93.832	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			54.388			15.599	38.789	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			42.850	29.080			13.770	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			173.413				173.413	
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			18.179		18.179			
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			13.790	13.790				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.526.790	775.172	751.618	104.751	41.834	20.069	529.753	55.211
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			33.320				33.320	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			192				192	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			440.160				440.160	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			48.754				48.754	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			104.751	104.751				
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			19.265		19.265			
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			20.069			20.069		
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			45.983					45.983
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			9.228					9.228
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			29.896		22.569		7.327	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	79.476	55.830	23.646					

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI BÒ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	1.468.601	953.213	515.388					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	289.071	153.862	135.209	17.972	9.606	4.556	103.075	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			14.979				14.979	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			41.128				41.128	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			26.518			4.556	21.962	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			16.148	8.097			8.051	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			16.955				16.955	
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			9.606		9.606			
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			9.875	9.875				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	972.859	634.471	338.388	35.231	23.200	14.545	253.427	11.985
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			11.938				11.938	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			463				463	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			230.014				230.014	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			9.439				9.439	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			35.231	35.231				
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			16.276		16.276			
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			14.545			14.545		
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			9.900					9.900
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			2.085					2.085
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			8.497		6.924		1.573	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	206.671	164.880	41.791					

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	1.810.454	977.526	832.928					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	561.335	278.450	282.885	52.203	11.823	11.189	207.670	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			29.587				29.587	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			74.744				74.744	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			42.087			11.189	30.898	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			49.269	36.173			13.096	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			59.345				59.345	
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			11.823		11.823			
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			16.030	16.030				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.125.419	608.096	517.323	99.178	32.859	14.098	339.238	31.950
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			18.425				18.425	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			47.000				47.000	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			239.603				239.603	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			31.000				31.000	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			99.178	99.178				
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			17.289		17.289			
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			14.098			14.098		
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			24.900					24.900
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			7.050					7.050
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			18.780		15.570		3.210	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	123.700	90.980	32.720					

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	1.160.404	665.407	494.997					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	305.406	134.868	170.538	49.825	6.256	8.249	106.208	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			12.892				12.892	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			52.435				52.435	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			29.925			8.249	21.676	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			47.363	37.023			10.340	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			8.865				8.865	
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			6.256		6.256			
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			12.802	12.802				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	663.296	378.459	284.837	40.712	29.601	11.562	184.495	18.467
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			22.000				22.000	
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			135.567				135.567	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			23.428				23.428	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			40.712	40.712				
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			11.697		11.697			
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			11.562			11.562		
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			12.130					12.130
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			6.337					6.337
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			21.404		17.904		3.500	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	191.702	152.080	39.622					

Phụ lục III

DỰ TOÀN CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
 (Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	711.898	385.040	326.858					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	81.890	4.392	77.498	19.454	4.979	4.550	48.515	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			28.403				28.403	
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			16.291			4.550	11.741	
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			19.269	10.898			8.371	
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			4.979		4.979			
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			8.556	8.556				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	398.352	196.493	201.859	64.554	22.889	3.476	101.626	9.314
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			30.498				30.498	
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			57.068				57.068	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			12.353				12.353	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			64.554	64.554				
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			11.277		11.277			
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			3.476			3.476		
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			5.973					5.973
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			3.341					3.341
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			13.319		11.612		1.707	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	231.656	184.155	47.501					

Phụ lục III
ĐU TOÁN CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	1.147.750	621.807	525.943					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	271.115	127.529	143.586	39.876	8.946	3.488	91.276	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			12.463				12.463	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			42.316				42.316	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			20.981			3.488	17.493	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			38.006	29.997			8.009	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			10.995				10.995	
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			8.946		8.946			
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			9.879	9.879				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	754.658	398.908	355.750	72.414	21.140	10.435	220.608	31.153
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			5.541				5.541	
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			193.842				193.842	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			18.873				18.873	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			72.414	72.414				
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			11.235		11.235			
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			10.435			10.435		
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			27.198					27.198
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			3.955					3.955
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			12.257		9.905		2.352	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	121.977	95.370	26.607					

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024**
(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	953.182	637.956	315.226					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	96.623	4.623	92.000	22.212	6.968	5.250	57.570	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			34.497				34.497	
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			19.511			5.250	14.261	
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			20.633	11.821			8.812	
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			6.968		6.968			
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			10.391	10.391				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	445.423	285.593	159.830	47.519	19.605	4.296	72.208	16.202
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			10.375				10.375	
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			48.365				48.365	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			12.463				12.463	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			47.519	47.519				
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			13.182		13.182			
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			4.296			4.296		
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			13.433					13.433
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			2.769					2.769
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			7.428		6.423		1.005	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	411.136	347.740	63.396					

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI BÒ SƯNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	1.013.593	577.157	436.436					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	221.878	103.496	118.382	30.203	8.940	6.510	72.729	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			8.771				8.771	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			35.500				35.500	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			23.623			6.510	17.113	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			26.480	18.980			7.500	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			3.845				3.845	
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			8.940		8.940			
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			11.223	11.223				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	488.684	225.623	263.061	65.782	16.462	7.349	157.339	16.129
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			21.247				21.247	
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			120.988				120.988	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			12.983				12.983	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			65.782	65.782				
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			8.132		8.132			
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			7.349			7.349		
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			12.967					12.967
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			3.162					3.162
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			10.451		8.330		2.121	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	303.031	248.038	54.993					

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	1.250.390	650.451	599.939					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	290.038	109.854	180.184	44.975	8.584	5.810	120.815	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			9.389				9.389	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			44.156				44.156	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			24.064			5.810	18.254	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			42.636	33.170			9.466	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			39.550				39.550	
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			8.584		8.584			
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			11.805	11.805				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	798.646	417.562	381.084	62.666	31.996	10.525	251.734	24.163
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			45.000				45.000	
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			176.377				176.377	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			24.614				24.614	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			62.666	62.666				
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			16.776		16.776			
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			10.525			10.525		
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			18.500					18.500
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			5.663					5.663
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			20.963		15.220		5.743	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	161.706	123.035	38.671					

Phụ lục III
ĐU TOÀN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	2.018.106	1.144.004	874.102					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	375.187	154.590	220.597	56.244	11.734	9.066	143.553	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			14.152				14.152	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			67.614				67.614	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			37.017			9.066	27.951	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			53.745	39.369			14.376	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			19.460				19.460	
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			11.734		11.734			
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			16.875	16.875				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.485.729	872.299	613.430	124.997	38.381	18.834	380.134	51.084
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			56.059				56.059	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			306				306	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			269.450				269.450	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			48.880				48.880	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			124.997	124.997				
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			17.782		17.782			
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			18.834			18.834		
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			42.123					42.123
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			8.961					8.961
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			26.038		20.599		5.439	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	157.190	117.115	40.075					

Phụ lục III

ĐU TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	1.722.382	974.829	747.553					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	521.102	269.604	251.498	44.893	11.458	9.964	185.183	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			28.887				28.887	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			60.715				60.715	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			35.063			9.964	25.099	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			42.696	32.589			10.107	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			60.375				60.375	
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			11.458		11.458			
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			12.304	12.304				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.086.515	612.802	473.713	72.821	30.334	10.775	329.007	30.776
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			13.984				13.984	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			372				372	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			286.339				286.339	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			25.529				25.529	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			72.821	72.821				
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			19.349		19.349			
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			10.775			10.775		
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			25.336					25.336
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			5.440					5.440
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			13.768		10.985		2.783	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	114.765	92.423	22.342					

Phụ lục III
DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	2.106.644	1.330.321	776.323					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	716.833	433.909	282.924	37.379	19.311	10.870	215.364	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			40.416				40.416	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			72.846				72.846	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			45.492			10.870	34.622	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			32.939	26.269			6.670	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			60.810				60.810	
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			19.311		19.311			
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			11.110	11.110				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.196.795	729.900	466.895	66.278	35.358	17.989	318.537	28.733
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			47.299				47.299	
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			230.337				230.337	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			37.450				37.450	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			66.278	66.278				
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			18.653		18.653			
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			17.989			17.989		
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			22.250					22.250
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			6.483					6.483
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			20.156		16.705		3.451	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	193.016	166.512	26.504					

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Xem theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	230.715	157.291	73.424					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	32.937	4.941	27.996	6.500	3.756	1.540	16.200	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			10.000				10.000	
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			6.040			1.540	4.500	
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			3.700	2.000			1.700	
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			3.756		3.756			
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			4.500	4.500				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	197.778	152.350	45.428					

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
 (Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	276.401	156.457	119.944					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	84.673	4.667	80.006	20.100	4.318	5.250	50.338	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			29.322				29.322	
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			17.372			5.250	12.122	
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			20.161	11.267			8.894	
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			4.318		4.318			
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			8.833	8.833				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	191.728	151.790	39.938					

Phụ lục III

ĐU TOÁN CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	2.540.229	1.339.416	1.200.813					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.085.614	442.260	643.354	80.070	14.041	17.540	531.703	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			47.232				47.232	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			134.970				134.970	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			73.335			17.540	55.795	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			78.959	51.338			27.621	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			266.085				266.085	
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			14.041		14.041			
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			28.732	28.732				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	809.737	366.271	443.466	115.184	34.722	10.444	258.665	24.451
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			51.793				51.793	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			505				505	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			184.110				184.110	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			19.178				19.178	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			115.184	115.184				
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			15.101		15.101			
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			10.444			10.444		
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			19.451					19.451
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			5.000					5.000
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			22.700		19.621		3.079	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	644.878	530.885	113.993					

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	2.724.287	1.489.219	1.235.068					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	603.736	247.343	356.393	65.370	15.114	14.047	261.862	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			25.713				25.713	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			95.672				95.672	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			53.597			14.047	39.550	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			64.722	43.035			21.687	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			79.240				79.240	
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			15.114		15.114			
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			22.335	22.335				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.600.625	799.147	801.478	97.416	21.774	14.860	633.193	34.235
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			55.710				55.710	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			137				137	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			544.484				544.484	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			29.557				29.557	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			97.416	97.416				
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			10.365		10.365			
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			14.860			14.860		
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			28.727					28.727
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			5.508					5.508
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			14.714		11.409		3.305	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	519.926	442.729	77.197					

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	406.109	263.838	142.271					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	90.666	4.392	86.274	21.509	4.824	5.250	54.691	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			32.772				32.772	
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			18.798			5.250	13.548	
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			20.008	11.637			8.371	
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			4.824		4.824			
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			9.872	9.872				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	9.505	6.730	2.775	109	1.146		351	1.169
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			351				351	
2	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			109	109				
3	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			1.146		1.146			
4	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			133					133
5	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			1.036					1.036
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	305.938	252.716	53.222					

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	655.134	381.856	273.278					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	82.380	15.569	66.811	18.950	4.373	6.044	37.444	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			1.200				1.200	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			16.000				16.000	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			19.140			6.044	13.096	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			17.148	10.000			7.148	
5	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			4.373		4.373			
6	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			8.950	8.950				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	388.371	215.482	172.889	9.492	11.333	2.899	144.153	5.012
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			7.836				7.836	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			19.232				19.232	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			111.794				111.794	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			4.827				4.827	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			9.492	9.492				
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			9.940		9.940			
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			2.899			2.899		
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			3.094					3.094
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			1.918					1.918
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			1.857		1.393		464	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	184.383	150.805	33.578					

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	731.188	368.665	362.523					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	238.947	92.292	146.655	39.501	5.168	5.915	96.071	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			7.817				7.817	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			38.637				38.637	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			21.887			5.915	15.972	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			38.975	30.330			8.645	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			25.000				25.000	
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			5.168		5.168			
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			9.171	9.171				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	366.924	178.503	188.421	11.546	12.824	4.905	145.414	13.732
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			14.267				14.267	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			11.394				11.394	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			107.481				107.481	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			11.191				11.191	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			11.546	11.546				
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			9.509		9.509			
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			4.905			4.905		
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			10.806					10.806
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			2.926					2.926
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			4.396		3.315		1.081	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	125.317	97.870	27.447					

DỰ TOÁN CHI BỐ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	678.726	346.253	332.473					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	301.141	129.138	172.003	39.980	6.102	6.388	119.533	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			11.697				11.697	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			37.415				37.415	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			21.855			6.388	15.467	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			39.030	30.931			8.099	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			46.855				46.855	
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			6.102		6.102			
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			9.049	9.049				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	253.956	124.630	129.326	19.264	9.000	2.654	92.253	6.155
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			14.495				14.495	
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			72.188				72.188	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			4.550				4.550	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			19.264	19.264				
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			6.528		6.528			
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			2.654			2.654		
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			5.085					5.085
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			1.070					1.070
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát lãnh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			3.492		2.472		1.020	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	123.629	92.485	31.144					

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	1.716.604	970.255	746.349					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	664.839	364.915	299.924	48.530	11.472	12.811	227.111	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			39.995				39.995	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			75.893				75.893	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			44.185			12.811	31.374	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			46.335	33.151			13.184	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			66.665				66.665	
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			11.472		11.472			
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			15.379	15.379				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	768.989	368.545	400.444	43.907	19.570	11.637	299.608	25.722
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			11.884				11.884	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			25.694				25.694	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			237.062				237.062	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			21.640				21.640	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			43.907	43.907				
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			8.104		8.104			
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			11.637			11.637		
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			20.714					20.714
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			5.008					5.008
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			14.794		11.466		3.328	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	282.776	236.795	45.981					

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	1.129.903	534.284	595.619					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	348.442	135.537	212.905	46.966	6.317	7.228	152.394	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			12.718				12.718	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			53.470				53.470	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			29.332			7.228	22.104	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			46.471	34.039			12.432	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			51.670				51.670	
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			6.317		6.317			
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			12.927	12.927				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	650.873	298.367	352.506	29.629	13.492	9.329	277.147	22.909
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			30.505				30.505	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			3.489				3.489	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			221.807				221.807	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			18.376				18.376	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			29.629	29.629				
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			4.750		4.750			
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			9.329			9.329		
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			18.021					18.021
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			4.888					4.888
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			11.712		8.742		2.970	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	130.588	100.380	30.208					

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	657.041	340.327	316.714					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	223.817	97.613	126.204	40.467	4.807	5.810	75.120	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			8.255				8.255	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			36.797				36.797	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			21.021			5.810	15.211	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			40.172	30.630			9.542	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			5.315				5.315	
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			4.807		4.807			
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			9.837	9.837				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	293.654	134.874	158.780	20.880	8.964	5.126	113.216	10.594
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			6.098				6.098	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			121				121	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			97.298				97.298	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			8.498				8.498	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			20.880	20.880				
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			5.657		5.657			
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			5.126			5.126		
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			7.780					7.780
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			2.814					2.814
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			4.508		3.307		1.201	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	139.570	107.840	31.730					

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	398.695	213.512	185.183					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	54.466	3.569	50.897	6.500	3.216	3.500	37.681	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			21.848				21.848	
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			12.532			3.500	9.032	
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			9.301	2.500			6.801	
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			3.216		3.216			
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			4.000	4.000				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	196.594	87.694	108.900	17.034	5.666	2.431	76.165	7.604
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			4.812				4.812	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			1.197				1.197	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			64.452				64.452	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			4.918				4.918	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			17.034	17.034				
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			2.360		2.360			
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			2.431			2.431		
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			4.655					4.655
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			2.949					2.949
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			4.092		3.306		786	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	147.635	122.249	25.386					

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	292.565	207.304	85.261					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	147.504	132.205	15.299				15.299	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			15.299				15.299	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	145.061	75.099	69.962	6.526	7.510	4.445	41.855	9.626
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			4.154				4.154	
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			29.541				29.541	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			7.710				7.710	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			6.526	6.526				
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			3.577		3.577			
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			4.445			4.445		
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			7.315					7.315
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			2.311					2.311
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			4.383		3.933		450	

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024								
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp					
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	171.261	66.726	104.535	33.672	3.650	4.918	62.295		
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			5.313				5.313		
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			29.222				29.222		
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			16.998			4.918	12.080		
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			33.783	26.203			7.580		
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			8.100				8.100		
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			3.650		3.650				
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			7.469	7.469					
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	312.813	180.647	132.166	10.200	8.217	3.732	104.491	5.526	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			11.601				11.601		
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			1.000				1.000		
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			70.053				70.053		
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			21.161				21.161		
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			10.200	10.200					
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			4.808		4.808				
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			3.732			3.732			
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			3.600					3.600	
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			1.926					1.926	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			4.085		3.409		676		
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	88.140	65.105	23.035						

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	408.586	262.267	146.319					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	53.796	2.456	51.340	13.690	3.343	2.978	31.329	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			19.077				19.077	
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			11.392			2.978	8.414	
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			12.359	8.521			3.838	
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			3.343		3.343			
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			5.169	5.169				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	139.504	77.129	62.375	4.080	8.551	1.518	44.753	3.473
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			5.169				5.169	
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			22.354				22.354	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			16.778				16.778	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			4.080	4.080				
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			4.458		4.458			
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			1.518			1.518		
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			1.662					1.662
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			1.811					1.811
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			4.545		4.093		452	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	215.286	182.682	32.604					

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	412.578	167.505	245.073	54.434	7.718	8.249	174.672	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			15.519				15.519	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			61.175				61.175	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			33.538			8.249	25.289	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			56.187	39.498			16.689	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			56.000				56.000	
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			7.718		7.718			
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			14.936	14.936				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	881.367	581.336	300.031	57.834	23.417	9.089	186.891	22.800
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			26.826				26.826	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			21.050				21.050	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			112.033				112.033	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			23.127				23.127	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			57.834	57.834				
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			7.377		7.377			
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			9.089			9.089		
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			17.000					17.000
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			5.800					5.800
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			19.895		16.040		3.855	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	208.843	164.515	44.328					

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	907.869	611.686	296.183					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	319.642	149.374	170.268	37.346	8.304	7.024	117.594	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			14.653				14.653	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			38.637				38.637	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			22.996			7.024	15.972	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			37.373	28.326			9.047	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			39.285				39.285	
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			8.304		8.304			
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			9.020	9.020				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	384.949	292.152	92.797	8.829	10.132	3.914	60.925	8.997
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			5.111				5.111	
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			46.863				46.863	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			7.928				7.928	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			8.829	8.829				
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			4.928		4.928			
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			3.914			3.914		
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			6.849					6.849
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			2.148					2.148
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			6.227		5.204		1.023	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	203.278	170.160	33.118					

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	1.290.791	817.827	472.964					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	181.476	79.328	102.148	11.787	5.781	3.905	80.675	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			6.232				6.232	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			37.859				37.859	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			24.441			3.905	20.536	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			10.911	6.863			4.048	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			12.000				12.000	
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			5.781		5.781			
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			4.924	4.924				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	709.550	410.517	299.033	48.592	20.441	7.928	188.615	33.457
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			33.223				33.223	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			438				438	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			140.442				140.442	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			11.800				11.800	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			48.592	48.592				
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			5.831		5.831			
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			7.928			7.928		
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			26.454					26.454
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			7.003					7.003
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			17.322		14.610		2.712	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	399.765	327.982	71.783					

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	1.353.958	798.260	555.698					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	325.739	171.101	154.638	39.466	7.000	9.707	98.465	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			17.764				17.764	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			45.881				45.881	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			28.674			9.707	18.967	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			39.386	29.573			9.813	
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			6.040				6.040	
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			7.000		7.000			
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			9.893	9.893				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	867.689	498.724	368.965	71.937	21.638	9.070	246.370	19.950
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			23.137				23.137	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			825				825	
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			198.467				198.467	
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			20.611				20.611	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			71.937	71.937				
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			9.657		9.657			
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			9.070			9.070		
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			15.000					15.000
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			4.950					4.950
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			15.311		11.981		3.330	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	160.530	128.435	32.095					

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	487.559	282.854	204.705					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	67.274	3.930	63.344	16.746	3.309	4.025	39.264	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			22.481				22.481	
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			13.318			4.025	9.293	
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			17.464	9.974			7.490	
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			3.309		3.309			
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			6.772	6.772				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	250.864	146.464	104.400	30.181	15.756	2.529	47.815	8.119
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			12.797				12.797	
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			29.067				29.067	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			5.237				5.237	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			30.181	30.181				
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			8.745		8.745			
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			2.529			2.529		
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			5.519					5.519
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			2.600					2.600
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			7.725		7.011		714	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	169.421	132.460	36.961					

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	535.594	388.552	147.042					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	39.555	3.699	35.856	5.704	2.491	2.694	24.967	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			13.727				13.727	
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			8.262			2.694	5.568	
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			7.926	2.254			5.672	
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			2.491		2.491			
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			3.450	3.450				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	265.815	188.432	77.383	24.698	6.705	1.963	38.133	5.884
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			15.000				15.000	
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			18.585				18.585	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			3.548				3.548	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			24.698	24.698				
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			4.147		4.147			
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			1.963			1.963		
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			3.391					3.391
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			2.493					2.493
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			3.558		2.558		1.000	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	230.224	196.421	33.803					

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	195.288	124.616	70.672					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	42.702	3.699	39.003	9.971	2.037	2.040	24.955	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			10.906				10.906	
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			9.040			2.040	7.000	
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			15.915	8.866			7.049	
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			2.037		2.037			
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			1.105	1.105				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	8.820	4.347	4.473	218	3.808		297	150
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			200				200	
2	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			82				82	
3	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			218	218				
4	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			3.808		3.808			
5	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			150					150
6	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			15				15	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	143.766	116.570	27.196					

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	337.855	231.802	106.053					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	65.689	7.392	58.297	7.288	3.561	3.923	43.525	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			300				300	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			24.608				24.608	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			14.096			3.923	10.173	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			8.444				8.444	
5	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			3.561		3.561			
6	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			7.288	7.288				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	272.166	224.410	47.756					

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	270.466	160.452	110.014					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	75.584	4.667	70.917	17.814	3.741	4.550	44.812	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			25.413				25.413	
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			15.055			4.550	10.505	
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			19.053	10.159			8.894	
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			3.741		3.741			
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			7.655	7.655				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	194.882	155.785	39.097					

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	396.800	289.507	107.293					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	128.674	68.892	59.782	5.900	4.532	6.000	43.350	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			6.150				6.150	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			20.500				20.500	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			16.500			6.000	10.500	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			6.200				6.200	
5	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			4.532		4.532			
6	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			5.900	5.900				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	268.126	220.615	47.511					

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	64.338	3.569	60.769	16.372	3.216	3.500	37.681	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			21.848				21.848	
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			12.532			3.500	9.032	
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			16.591	9.790			6.801	
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			3.216		3.216			
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			6.582	6.582				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	199.970	147.737	52.233	19.619	8.599	3.584	14.554	5.877
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			3.312				3.312	
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			3.505				3.505	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			5.998				5.998	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			19.619	19.619				
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			4.183		4.183			
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			3.584			3.584		
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			5.514					5.514
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			363					363
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			6.155		4.416		1.739	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	110.792	85.680	25.112					

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	231.104	145.201	85.903					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	47.204	3.699	43.505	6.543	2.708	3.500	30.754	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			18.398				18.398	
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			11.106			3.500	7.606	
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			5.750	1.000			4.750	
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			2.708		2.708			
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			5.543	5.543				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	22.988	13.712	9.276	1.045	4.020	1.161	1.393	1.657
1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			1.267				1.267	
2	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			1.045	1.045				
3	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			4.020		4.020			
4	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			1.161			1.161		
5	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			931					931
6	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			726					726
7	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			126				126	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	160.912	127.790	33.122					

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5</i>	<i>4</i>	<i>5=6+7+8+9+10</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
	Tổng số	191.496	100.242	91.254					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	58.548	3.569	54.979	10.582	3.216	3.500	37.681	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			21.848				21.848	
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			12.532			3.500	9.032	
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			10.801	4.000			6.801	
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			3.216		3.216			
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			6.582	6.582				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	26.609	13.763	12.846	2.669	3.505	1.151	4.131	1.390
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			1.290				1.290	
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			1.705				1.705	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			1.047				1.047	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			2.669	2.669				
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			3.051		3.051			
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			1.151			1.151		
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			665					665
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			725					725
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			543		454		89	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	106.339	82.910	23.429					

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	639.165	380.059	259.106					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	87.251	12.586	74.665	17.934	3.836	3.815	49.080	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			750				750	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			27.195				27.195	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			15.057			3.815	11.242	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			19.978	10.085			9.893	
5	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			3.836		3.836			
6	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			7.849	7.849				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	351.580	197.527	154.053	87.309	9.950	3.304	42.848	10.642
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			12.031				12.031	
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			21.506				21.506	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			8.238				8.238	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			87.309	87.309				
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			5.162		5.162			
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			3.304			3.304		
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			8.645					8.645
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			1.997					1.997
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			5.861		4.788		1.073	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	200.334	169.946	30.388					

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Dự toán năm 2024					
					Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp					
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10	
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	250.693	95.317	155.376	40.901	9.357	5.810	99.308		
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			7.842				7.842		
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			36.797				36.797		
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			21.021			5.810	15.211		
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			42.257	31.064			11.193		
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo			28.265				28.265		
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			9.357		9.357				
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			9.837	9.837					
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	91.704	46.640	45.064	19.535	4.149	1.807	15.206	4.367	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			7.262				7.262		
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			5.607				5.607		
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			2.139				2.139		
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			19.535	19.535					
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			3.191		3.191				
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			1.807			1.807			
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			2.992						2.992
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			1.375						1.375
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			1.156		958		198		
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	266.614	214.825	51.789						

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	234.937	132.921	102.016					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	70.871	5.216	65.655	9.805	6.372	4.025	45.453	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			25.125				25.125	
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			14.412			4.025	10.387	
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			12.178	2.237			9.941	
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			6.372		6.372			
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			7.568	7.568				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	164.066	127.705	36.361					

Phụ lục III

ĐU TOÁN CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	83.330	13.667	69.663	11.737	8.520	4.498	44.908	
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			900				900	
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			24.680				24.680	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			14.700			4.498	10.202	
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			13.826	4.700			9.126	
5	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			8.520		8.520			
6	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			7.037	7.037				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	172.696	74.056	98.640	53.010	10.291	1.542	30.161	3.636
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			24.415				24.415	
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			3.506				3.506	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			1.740				1.740	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			53.010	53.010				
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			6.209		6.209			
6	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			1.542			1.542		
7	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			1.995					1.995
8	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			1.641					1.641
9	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			4.582		4.082		500	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	147.187	115.630	31.557					

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2024							
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp				
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10
	Tổng số	166.415	69.874	96.541					
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	63.599	3.569	60.030	15.633	3.216	3.500	37.681	
1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			21.848				21.848	
2	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			12.532			3.500	9.032	
3	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			15.852	9.051			6.801	
4	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			3.216		3.216			
5	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			6.582	6.582				
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	30.377	10.825	19.552	10.546	5.184		2.935	887
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			2.687				2.687	
2	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			10.546	10.546				
3	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			3.661		3.661			
4	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			887					887
5	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			1.771		1.523		248	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	72.439	55.480	16.959					

Phụ lục III

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Dự toán năm 2024					
					Trong đó chi tiết theo từng lĩnh vực sự nghiệp					
					Sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	
1	2	3=4+5	4	5=6+7+8+9+10	6	7	8	9	10	
	Tổng số	331.993	216.062	115.931						
I	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	85.477	21.699	63.778	15.240	2.952	4.445	41.141		
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			1.800				1.800		
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo			22.538				22.538		
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			13.762			4.445	9.317		
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			16.685	9.199			7.486		
5	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			2.952		2.952				
6	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			6.041	6.041					
II	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	47.878	26.602	21.276	3.096	5.933	1.106	5.803	5.338	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			3.456				3.456		
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			106				106		
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị			1.643				1.643		
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc			218				218		
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			3.096	3.096					
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch			3.904		3.904				
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			1.106			1.106			
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			4.522						4.522
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			816						816
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			2.409		2.029		380		
III	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	198.638	167.761	30.877						